

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 46/TPHN/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghi**

Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: +84 24 3864 2579

Fax: +84 24 3864 2579

E-mail: cskh@huunghi.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 0102109239

Số giấy chứng nhận: HA 460/7.23.CIV. Chứng nhận lần đầu: 17/10/2018. Hiệu lực giấy chứng nhận: 16/03/2023 ÷ 15/03/2026. Nơi cấp: Vietnam Certification Centre (QUACERT).

II. Thông tin sản phẩm

1. Tên sản phẩm: BÀNH NƯỚNG DẦU XANH

2. Thành phần: Đường, Dầu xanh (20,7%), Bột mì, Dầu thực vật (dầu cò, dầu đậu phộng, dầu mè), Nước, Chất làm ẩm (420(ii), 422), Đường mantozơ, Trứng gà, Chất ổn định (1442, 501(i), 170(i)), Bột nếp, Chất tạo xốp (339(i), 500(ii), 452(i)), Chất bảo quản (281, 202), Hương liệu tổng hợp (dầu xanh, vani), Maltodextrin, Chanh tươi, Chất điều chỉnh độ acid (500(i), 330), Chất tạo hương vị (lactisole), Muối.

Thành phần có chứa: Bột mì, Trứng, Dầu đậu phộng, Dầu mè.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 75 ngày kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.

4. Quy cách bao gói và chất liệu bao bì:

+ Mỗi bánh được chứa trong khay nhựa PET và được đóng gói kín bằng bao bì có chất liệu PA/PE/CPP chuyên dùng đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo yêu cầu của Bộ Y tế. Bánh có khối lượng tịnh: 80 g/chiếc, 100 g/chiếc, 120 g/chiếc, 130 g/chiếc, 150 g/chiếc, 180 g/chiếc, 210 g/chiếc, 250 g/chiếc.

+ Bánh được cho vào hộp giấy theo các quy cách quy định.

+ Lưu ý: Tên, mã sản phẩm, khối lượng tịnh: xem trên tem dính kèm sản phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

> Sản phẩm của: Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghi

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

ĐT: +84 24 3664 9451

Fax: +84 24 3664 2426

E-mail: cskh@huunghi.com.vn

Website: www.huunghi.com.vn

> Sản xuất tại: Chi nhánh công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghi tại miền Bắc

Địa chỉ: Lô CN 15 - 2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (xem mẫu nhãn sản phẩm dự kiến đính kèm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (Phụ lục I đính kèm).

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đặt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn thực phẩm:
- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
 - QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
 - TCVN 12940 – 2020 Tiêu chuẩn quốc gia đối với bánh nướng.

2. Thông tư của các Bộ, ngành

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
 - Nghị định 43/2017 ND-CP về thông tin ghi nhãn hàng hóa.
 - Thông tư 17/2023/TT-BYT Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
 - Nghị định 111/2021 ND-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại nghị định 43/2017 ND-CP.
- Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2025

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Nguyễn Hải

Phụ lục I
TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	BÀNH NƯỚNG ĐẬU XANH	Số: 46/TPHN/2025
---	----------------------------	-------------------------

1. Yêu cầu kỹ thuật:

1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Hình dạng bên ngoài bánh có hình đặc trưng theo từng loại khuôn mẫu, hoa văn rõ nét, không sứt vỡ, không bẹp méo, vỏ mỏng bao kín nhân.
- Màu sắc: Vỏ bánh màu vàng đều.
- Mùi vị: Mùi thơm đặc trưng, không có mùi vị lạ, vị ngọt đậm.
- Tập chất lạ: Không có.

1.2. Hàm lượng kim loại nặng: áp dụng theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadm (Cd)	ppm	0,1
2	Chì (Pb)	ppm	0,2

1.3. Hàm lượng hóa chất không mong muốn: áp dụng theo QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Aflatoxin B1B2G1G2	µg/kg	4
3	Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Deoxyvalenol	µg/kg	500
5	Zearalenone	µg/kg	50

1.4.1. Yêu cầu về hóa lý theo TCVN 12940 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hoạt độ nước	-	0,87
2	Trị số peroxit	meq/kg	20
3	Trị số axit	mgKOH/g	5
4	Hàm lượng tro không tan	g/100g	0,1

1.4.2. Yêu cầu về giới hạn vi sinh vật đối với bánh có chứa sản phẩm từ động vật (sản phẩm thịt, sản phẩm trứng, sản phẩm thủy sản, các sản phẩm từ sữa) theo TCVN 12940 - 2020



- 2. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:**
- 2.1. Hướng dẫn sử dụng:
 - Dùng ăn trực tiếp.
 - Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.
 - Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng, bên trong gói bánh có gói hút oxy, không được ăn.
 - Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.
 - 2.2. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển:
 - Bảo quản:
 - o Thành phẩm bảo quản trong kho phải xếp trên các pallet hoặc giá/kệ, cách mặt đất từ 10 – 15cm, cách tường ít nhất 30 cm.
 - o Kho phải thoáng mát, khô ráo, tránh được mưa nắng.
 - Vận chuyển: Thành phẩm được vận chuyển bằng xe chuyên dùng, đảm bảo không bị nắng, mưa. Không vận chuyển thành phẩm cùng với các sản phẩm khác gây ảnh hưởng đến mùi vị của sản phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn VSV (trong 1g hoặc 1ml sản phẩm)	
			Giới hạn dưới	Giới hạn trên
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	5×10^5	5×10^6
2	E. Coli	CFU/g	20	10^2
3	Staphylococci	CFU/g	20	10^2
4	Salmonella	/25g	Không phát hiện	
5	Tổng số BTNM-M	CFU/g	150	



ပုဂံလူ ဂုဏ်ထူး ရမိဒ်

Chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm của

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: Số 122 Đinh Công, phường Đinh Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm dự dùng:

1. Trú sở và Nhà máy Dĩnh Công: Số 122 Dĩnh Công, phường Dĩnh Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc - Nhà máy Yên Phong: Lô CN 15-2, khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị Miền Nam: Lô CN3, đường số 2, khu công nghiệp Sông Thân 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

SAO Y BAN CHINH

TCVN ISO 22000:2018 / ISO 22000:2018

Hà Nội, ngày . . . tháng . . . năm 20

Phẩm vì được chứng nhận: 1. Sản xuất bánh cracker, lương khô (bánh dinh dưỡng), bánh tươi (bánh gato), bánh

1. Sản xuất bánh cracker, lương khô (bánh dinh dưỡng), bánh tươi (bánh gato), bánh my (bánh my, Sandwich), đồ uống không cồn, mứt, bánh quy, caramel, sữa chua, thạch, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh ngọt (bánh Tart, bánh Mousse, bánh Panna Cotta); Đông gói kéo tại Nhà máy Dinh Cống.

MA 460/7.23.CIV

HA 460/7.23.CIV

Từ ngày 16/03/2023 đến ngày 15/03/2026

17/10/2018

Ngày chứng nhận lần đầu:

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

So God chose him:



CHANH VAN PHONG

Wang Hongying M



Trần Quốc Dũng



ENSURE YOUR SUCCESS



QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể kiểm tra tại www.quacert.gov.vn và www.fas-anz.org/register



Thành phần phân bón: Bột mì, Nước, Dầu thực vật (dầu cọ, dầu mè), Chất làm ẩm (420(II), 422), Dầu bơ thay thế, Chất ổn định (1442, 501(I), 461), Bột nếp, Đường mantozo, Trứng gà, Sữa bột, Chất bảo quản (281, 202), Dưa muối, Chất tạo xốp (500(III), 450(I), 450(II)), Chất nhũ hóa (322(II), 471), Hương liệu tổng hợp (vani), Rượu nếp, Tinh bột sắn, Chanh tươi, Thành phần phân bón còn lại.

Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.

Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.



CLIENT'S NAME : HUU NGHI FOOD JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHI
CLIENT'S ADDRESS : 122 DINH CONG ST., DINH CONG WARD, HOANG MAI DIST., HA NOI CITY, VIETNAM
Địa chỉ : 122 ĐINH CÔNG, PHƯỜNG ĐINH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : khách hàng
Client's reference : BÀNH NƯỚNG DẦU XANH
Chủ thích của khách hàng
Sampling date : 01/05/2025
The above information is submitted and identified by the client/applicant
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.6kg) in 03 full labeled plastic containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 0.6kg bao gồm bao bì) chứa trong 03 vật chứa bằng nhựa nhân mặc dày đủ
Sample ID : 2505A-0763.001
Mã số mẫu

Date sample(s) received : May 07, 2025
Ngày nhận mẫu

Testing period : May 07, 2025 - May 16, 2025
Thời gian thử nghiệm

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the content or
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn
LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug. 2024



Report N°: 0000947459

TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Unit	Remark
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	1.6x10 ³	-	10	cfu/g	
2. Coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Staphylococci dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và những loài khác)	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023	<10	-	10	cfu/g	
3. E. coli	ISO 16649-2:2001	<10	-	10	cfu/g	
4. Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
5. Listeria monocytogenes	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
6. Salmonella spp.	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected Không phát hiện	0.8	-	cfu/25g	
7. Total Yeast and Mold	ISO 21527-2:2008	<10	-	10	cfu/g	
8. Crude protein	ISO 1871:2009	6.18	0.03	0.1	g/100g	N x 6.25
9. Total ash	AOAC 900.02	0.75	0.03	0.1	g/100g	
10. Moisture (105°C)	TCVN 4069:2009	17.87	0.1	0.35	g/100g	
11. Total carbohydrate	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003) ^(*)	65.66	-	-	g/100g	
12. Carbohydrate (not including dietary fiber)	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003) ^(*)	62.62	-	-	g/100g	
13. Dietary fiber (High molecular weight dietary fiber HMW DF) Xơ (Xơ phân tử cao HMW DF)	AOAC 991.43	3.04	0.1	0.4	g/100g	Note (F)
14. Total sugars (as sucrose) Đường tổng (quy về sucroza)	LFOD-TST-SOP-8126 (Luft-Schoof method) ^(*)	35.46	0.15	0.5	g/100g	

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn
LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug. 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the content or
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.

Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Unit	Remark
Water activity	AOAC 2021.04 (Tunable Diode Laser sensor) ^(*)	0.7315	-	-	-	Tested at 25°C
Acid value (on fat basis)	GB 5009.229-2016	0.83	0.01	0.03	mgKOH/g	
Chi số axit (trên nền béo)						
HCl-insoluble ash	TCVN 4071:2009	Not Detected	0.03	0.1	g/100g	
Hàm lượng tro không tan trong HCl						
Peroxide value (on fat basis)	GB 5009.227-2016	Not Detected	0.15	0.5	meq/kg	
Chỉ số peroxit (trên nền béo)						
Total fat (sum of fatty acids, expressed as triglycerides)	LFO-D-TST-SOP-8444	9.5395	0.0001	0.0003	g/100g	
Béo tổng (tổng của các axit béo, quy về triglycerides)						
Saturated fatty acids (SFA)	LFO-D-TST-SOP-8444	3.7670	0.0001	0.0003	g/100g	
Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)						
Trans fatty acids (TFA) (sum of C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), C20:1 (trans-), and C22:1 n-9 (trans-))	LFO-D-TST-SOP-8444	0.0465	0.0001	0.0003	g/100g	
Trans fatty acids (TFA) (tổng của C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), C20:1 (trans-), và C22:1 n-9 (trans-))						
Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2)	LFO-D-TST-SOP-8456	Not Detected	-(a)	-(a)	µg/kg	
Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)						
Aflatoxin B1	LFO-D-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg	
Aflatoxin B1						
Aflatoxin B2	LFO-D-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg	
Aflatoxin B2						
Aflatoxin G1	LFO-D-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg	
Aflatoxin G1						
Aflatoxin G2	LFO-D-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg	
Aflatoxin G2						
Deoxyvalenol	LFO-D-TST-SOP-8456	Not Detected	3	10	µg/kg	
Deoxyvalenol						



Report N°: 0000947459

Page N° 4/5

Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Unit	Don vị	Chú thích
28. Ochratoxin A	LFD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg		
29. Zearalenone	LFD-TST-SOP-8456	Not Detected	1	3	µg/kg		
30. Sodium (Na)	AOAC 2011.14	29	0.5	1	mg/100g		
31. Arsenic (As)	AOAC 2013.06	Not Detected	0.005	0.01	mg/kg		
32. Cadmium (Cd)	AOAC 2013.06	Not Detected	0.005	0.01	mg/kg		
33. Lead (Pb)	AOAC 2013.06	Not Detected	0.005	0.01	mg/kg		
34. Mercury (Hg)	AOAC 2013.06	Not Detected	0.005	0.01	µg/g		
Thủy ngân		Không phát hiện					

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BOA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analyses marked with an asterisk (*).
- Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BOA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (²) after the analyte name.
- Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chỉ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (²) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AFACO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
- Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AFACO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analyses was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
- Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (F) The result that was calculated by sum of insoluble dietary fiber (IDF) and high molecular weight soluble dietary fiber (HMW SDF) was not included with low molecular weight soluble dietary fiber (LMW SDF).
- (F) Kết quả được tính từ tổng hàm lượng xơ không hòa tan (IDF) và xơ hòa tan phân tử lượng cao (HMW SDF), không bao gồm xơ hòa tan phân tử lượng thấp (LMW SDF).
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated level of detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analyses. Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analyses, or Probability of identification (POI) when applied to identification analyses. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
- LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analyses, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analyses, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 1 g of the sample was incubated.

